

CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ QUA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Đỗ Hoàng Oanh^{1*}, Phan Thị Thanh Thúy²

¹Khoa Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

²Khoa Kinh tế - Luật, Trường Đại học Tiền Giang

* Email: oanhdh@hub.edu.vn

Ngày nhận bài: 25/02/2024

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 24/07/2024

Ngày chấp nhận đăng: 31/07/2024

TÓM TẮT

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giữ vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của Việt Nam, cụ thể là đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước, nâng cao năng suất lao động, tăng khả năng cạnh tranh, tạo hiệu ứng lan tỏa từ công nghệ và tri thức được chuyển giao. Điều này đã góp phần ảnh hưởng tích cực đến sự tăng trưởng của doanh nghiệp, địa phương tiếp nhận FDI nói riêng và sự phát triển kinh tế Việt Nam nói chung. Tuy nhiên, từ trước đến nay, nước ta vẫn chú trọng quy mô thu hút FDI hơn là công nghệ thu được từ các dự án này. Điều này dẫn đến việc máy móc và công nghệ tiếp nhận từ FDI thường là công nghệ lỗi thời, gây ô nhiễm môi trường và gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người dân. Bài viết này nghiên cứu thực trạng chuyển giao công nghệ từ các dự án FDI tại Việt Nam, giải thích lý do công nghệ của FDI từ trước đến nay vẫn chưa thực sự được chú trọng, cuối cùng đề xuất các giải pháp để phát triển công nghệ và đẩy mạnh chuyển giao công nghệ FDI tại Việt Nam.

Từ khóa: chuyển giao công nghệ, FDI, năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế.

TECHNOLOGY TRANSFER THROUGH FOREIGN DIRECT INVESTMENT IN VIETNAM

ABSTRACT

Foreign direct investment (FDI) plays a crucial role in the economic growth and development of Vietnam, specifically by making significant contributions to the state budget, enhancing labor productivity, increasing competitiveness and creating spillover effects from transferred technology and knowledge. This has positively impacted the growth of enterprises, localities receiving FDI in particular and Vietnam's economic development in general. However, up to now, Vietnam has traditionally focused more on the scale of attracting FDI rather than the technology acquired from these projects. This has led to the fact that machinery and technology from FDI are often outdated, causing environmental pollution and adversely affecting public health. This article examines the current state of technology transfer from FDI projects in Vietnam, explains the reasons why FDI technology has not been given due attention and finally proposes solutions to develop technology and promote FDI technology transfer in Vietnam.

Keywords: economic growth, FDI, labor productivity, technology transfer.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment – FDI) là một yếu tố quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của các quốc gia tiếp nhận và là mối quan tâm hàng đầu không chỉ từ các chính phủ mà còn từ cộng đồng kinh tế toàn cầu từ trước đến nay. FDI đóng vai trò quan trọng trong việc bổ sung nguồn vốn cần thiết cho phát triển kinh tế – xã hội, tạo điều kiện linh hoạt trong việc lưu chuyển nguồn vốn, đồng thời góp phần tạo ra hàng triệu việc làm mỗi năm. Theo Ridzuan và cộng sự (2018), Anetor (2020), Kastratović (2020), Ostry và cộng sự (2023), Ojeka (2023), FDI cũng góp phần đáng kể vào nguồn thu ngân sách nhà nước và tạo ra các hiệu ứng lan tỏa thông qua công nghệ, chuyển giao công nghệ, chuyển giao tri thức, kinh nghiệm quản lý,... trực tiếp và gián tiếp ảnh hưởng tích cực đối với các doanh nghiệp địa phương và nền kinh tế của quốc gia nhận đầu tư. Thêm vào đó, các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là các công ty đa quốc gia, thường có năng lực tài chính tốt, ưu thế vượt trội về công nghệ và đội ngũ nhân lực chất lượng cao có kinh nghiệm quản lý và marketing tốt hơn so với các doanh nghiệp nội địa ở các quốc gia đang phát triển. Do đó, doanh nghiệp trong nước có thể học hỏi từ các doanh nghiệp FDI để cải thiện năng lực hoạt động kinh doanh của mình, nâng cao năng suất lao động và khả năng cạnh tranh trên thị trường (Jordaan, 2017; Li và cs., 2021; Vujanović, 2022; Ha và cs., 2023).

FDI quan trọng là vậy, nhưng từ trước đến nay Việt Nam vẫn chủ yếu chú trọng vào việc thu hút quy mô FDI hơn là chú trọng vào công nghệ FDI và chuyển giao công nghệ FDI. Việc này đã dẫn đến nhiều điều đáng tiếc như máy móc và công nghệ FDI đều là trang thiết bị lỗi thời, công nghệ phát thải chất độc gây ô nhiễm môi trường ra sông hồ, biển cả đến không khí,... làm cho sức khỏe người dân suy giảm, chất lượng cuộc sống không được đảm bảo và làm mất đi sức hút của đất nước Việt Nam trong mắt các nhà đầu tư nước ngoài. Đến năm 2021, Đại hội Đảng lần thứ XIII mới thực sự công nhận rõ ràng, minh bạch, có văn bản, nghị định và chính sách khuyến khích về việc phát triển và thu hút chuyển giao công nghệ thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài, cũng như xem đó là bước quan trọng trong việc cải cách nền kinh tế, thúc đẩy

sự phát triển nhanh chóng và bền vững tại Việt Nam. Nắm bắt về vấn đề này, bài viết tìm hiểu thực trạng chuyển giao công nghệ của các công ty FDI, tìm hiểu những lí do từ trước đến nay vì sao mà FDI không được chú trọng về việc chuyển giao công nghệ, cũng như đề xuất các giải pháp khắc phục khó khăn, tìm cách chú trọng phát triển công nghệ và đẩy mạnh chuyển giao công nghệ FDI, phát triển đất nước.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Luật Chuyển giao công nghệ (Quốc hội, 2017) định nghĩa: “*Chuyển giao công nghệ là chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ công nghệ từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ. Chuyển giao công nghệ có thể ở Việt Nam, từ nước ngoài vào Việt Nam hoặc từ Việt Nam ra nước ngoài*”. Điều đó có nghĩa là để thu hút các công nghệ hiện đại từ nước ngoài nhằm thúc đẩy và nâng cao năng suất sản xuất, thu hẹp khoảng cách tiên bộ giữa các quốc gia thì có nhiều hình thức như đầu tư trực tiếp nước ngoài, thương mại xuyên biên giới hay hội thảo giới thiệu, trao đổi điều kiện và các nghiên cứu chuyển giao,... trong đó dự án chuyển giao công nghệ nhiều nhất hiện nay vẫn thuộc về hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Lí thuyết mô hình tăng trưởng theo chiều rộng của Solow (1956) đã chỉ ra rằng vốn nhân lực – L và vốn vật chất – K chỉ có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn, còn khoa học và kĩ thuật công nghệ hiện đại – TFP mới mang đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Bodman và Le (2013) đã tiến hành một nghiên cứu về tác động của công nghệ FDI đến năng suất nhân tố tổng hợp TFP của các quốc gia tiếp nhận FDI. Nghiên cứu này nhằm làm rõ nguồn gốc của sự lan tỏa nghiên cứu và phát triển (R&D) và tìm hiểu liệu FDI có tạo ra được lực lượng lao động trình độ tốt hay không. Kết quả cho thấy rằng FDI không chỉ truyền tải kiến thức công nghệ mà còn đóng góp vào nguồn vốn vật chất và tạo điều kiện cởi mở cho đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như các dòng thương mại và tài chính, tạo ra động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, nghiên cứu cũng nhấn mạnh vai trò của việc học hỏi từ các nguồn công

nghe nước ngoài trong quá trình nâng cao năng lực công nghệ và thúc đẩy sự tăng trưởng sản xuất quốc tế. Nghiên cứu của Swenson (2004) khẳng định FDI đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách chuyển giao công nghệ và thiết lập mạng lưới để sản xuất và bán hàng hiệu quả trên phạm vi quốc tế. Thông qua FDI, các nhà đầu tư nước ngoài được hưởng lợi từ việc sử dụng tài sản và nguồn lực của mình một cách hiệu quả, trong khi nước nhận FDI được hưởng lợi từ việc tiếp thu công nghệ và tham gia vào mạng lưới sản xuất và thương mại quốc tế. Nghiên cứu của Wanjala (2021) chỉ ra rằng FDI có thể thúc đẩy đầu tư tư nhân địa phương về cơ sở hạ tầng và chuyển giao kiến thức. Duan và Jiang (2021), Weimin và cộng sự (2021) chỉ ra rằng đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ tạo nên tình trạng lan tỏa công nghệ cũng như chuyển giao bí quyết và kỹ năng quản lý, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Sharma và Gani (2004) cho thấy Chính phủ Trung Quốc đã khuyến khích FDI như là một giải pháp để thúc đẩy các ngành công nghiệp lạc hậu và buộc các doanh nghiệp trong nước phải nâng cao hiệu quả kỹ thuật, cũng như được hưởng lợi từ sự lan tỏa công nghệ từ các doanh nghiệp nước ngoài. Các nghiên cứu trên phạm vi một quốc gia tương tự như Indonesia (Sjöholm, 2002), Mexico (Blomström & Persson, 1983; Kokko, 1994), Hoa Kỳ (Branstetter, 2006; Chung, 2001) đã phát hiện ra rằng sự hiện diện của công nghệ FDI tạo tác động tích cực đến các doanh nghiệp đa quốc gia và nâng cao năng suất lao động.

Có thể thấy, đối với các quốc gia đã và đang phát triển thì vai trò của chuyển giao công nghệ FDI là rất quan trọng trong việc nâng cao năng suất lao động, cải tiến kỹ thuật và tạo hiệu ứng lan tỏa về công nghệ. Tác động này không chỉ tạo hiệu ứng tích cực cho các doanh nghiệp FDI mà còn cho cả ngành công nghiệp liên quan. Tuy nhiên, nghiên cứu của Việt Nam về công nghệ chuyển giao FDI thì lại không được rõ ràng và chú trọng như vậy. Cụ thể, nghiên cứu của Đặng Thị Hương (2018) nghiên cứu 60 doanh nghiệp FDI vào năm 2017 cho thấy môi trường hỗ trợ chuyển giao (cơ sở hạ tầng) được các doanh nghiệp FDI đồng ý đến 84,4%; văn hóa học hỏi, đào tạo nguồn nhân lực của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) sẽ chiếm 68,9%; thái độ hợp tác, thân thiện của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp SMEs sẽ chiếm

66,7%; các quy định về chính sách, hỗ trợ doanh nghiệp trong hoạt động chuyển giao công nghệ chiếm 53,3%. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Mai Hương (2021) thu thập 93 cán bộ quản lý thuộc 22 doanh nghiệp FDI năm 2020 trong lĩnh vực nông nghiệp cho thấy sự giảm chi phí từ việc phát triển cơ sở hạ tầng sẽ thúc đẩy doanh nghiệp FDI đầu tư vào phát triển lĩnh vực nông nghiệp. Nghiên cứu của Hà Thị Minh Thu (2022) về việc tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước như là một hình thức để thúc đẩy chuyển giao công nghệ, nghiên cứu cho thấy đến cuối năm 2019, cả nước có 758 nghìn doanh nghiệp nhưng chỉ có 15% tổng số doanh nghiệp là có thể kết nối được sản xuất – kinh doanh với các doanh nghiệp FDI. Nghiên cứu của Lê Mạnh Hùng và Vũ Thị Yến (2022) cho thấy FDI tạo nên tác động lan tỏa đến năng suất của 24 doanh nghiệp trong nước ngành chế biến, chế tạo Việt Nam từ 2010 – 2019, nghiên cứu chỉ ra khoảng cách của công nghệ giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI đã tạo nên ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất của các doanh nghiệp trong ngành này.

Như vậy, nghiên cứu từ các quốc gia trên thế giới luôn khẳng định vai trò của chuyển giao công nghệ FDI là rất quan trọng và đóng góp vào sự tăng trưởng phát triển của quốc gia tiếp nhận chuyển giao. Tuy nhiên, nghiên cứu về chuyển giao công nghệ của FDI Việt Nam lại hầu như rất ít, các nghiên cứu đều là điều tra nhỏ lẻ. Do đó, có thể nói, chuyển giao công nghệ FDI là một lĩnh vực nghiên cứu vẫn còn rất mới mẻ, bởi vì từ trước đến nay các nghiên cứu của Việt Nam hầu như chỉ tập trung vào quy mô FDI, vai trò FDI hơn là nghiên cứu về công nghệ FDI, chuyển giao công nghệ FDI. Những nghiên cứu cập nhật nhất vào năm 2022 – 2023 vẫn thường là dừng ở dữ liệu nghiên cứu từ năm 2019 trở về trước đó. Nguyên nhân là do các cơ quan chức năng như Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính, Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Ngoại giao, Ngân hàng Nhà nước đều không cung cấp số liệu công nghệ chuyển giao một cách đầy đủ, công khai và có hệ thống; cũng như những quy trình, thủ tục, tính chất chuyển giao công nghệ FDI đều không được minh bạch, rõ ràng. Điều này đã tạo ra khó khăn, trở ngại không chỉ cho các nhà đầu tư nước ngoài muốn đầu tư vào Việt Nam mà còn cản

trở các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận nguồn vốn và công nghệ chuyển giao từ nước ngoài, hơn nữa cũng là trở ngại của các nhà khoa học, các chuyên gia có mong muốn nghiên cứu và tìm ra cách giải quyết bài toán về chuyển giao công nghệ. Bài viết về chuyển giao công nghệ qua các dự án FDI của tác giả cũng gặp những khó khăn tương tự, trong phạm vi nghiên cứu, bài viết cố gắng tổng hợp các thông tin công khai mới nhất có thể tìm thấy ở các cơ quan chức năng của Chính phủ. Qua đó, nghiên cứu tập trung vào việc phân tích thực trạng, các thách thức và hạn chế hiện tại của chuyển giao công nghệ và đề xuất các biện pháp nhằm tăng cường khả năng tiếp thu và ứng dụng công nghệ của FDI phù hợp với tình hình thực tế.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

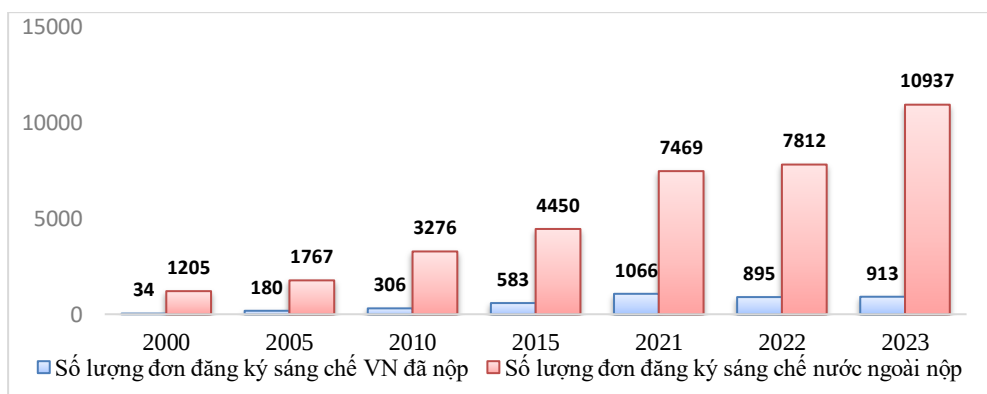
Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phương pháp tổng hợp, hệ thống và phân tích. Nghiên cứu sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp từ

các cơ quan Chính phủ như Tổng cục Thống kê, Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ và các nghiên cứu trước đó để xem xét tình hình chung về FDI, chuyển giao công nghệ FDI của Việt Nam từ 2000 đến 2023, các quốc gia đối tác đầu tư và chuyển giao công nghệ cho Việt Nam, từ đó đưa ra các giải pháp thúc đẩy chuyển giao công nghệ FDI.

3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

3.1. Tình hình chung về chuyển giao công nghệ FDI

Theo báo cáo của Cục Sở hữu trí tuệ (2023), có thể nhận thấy rằng Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào sự chuyển giao công nghệ từ các nhà đầu tư nước ngoài. Dữ liệu về số lượng đơn đăng ký sáng chế và hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu cho thấy rằng số lượng đơn từ các chủ thể nước ngoài vượt trội hơn so với các chủ thể Việt Nam (Hình 1).



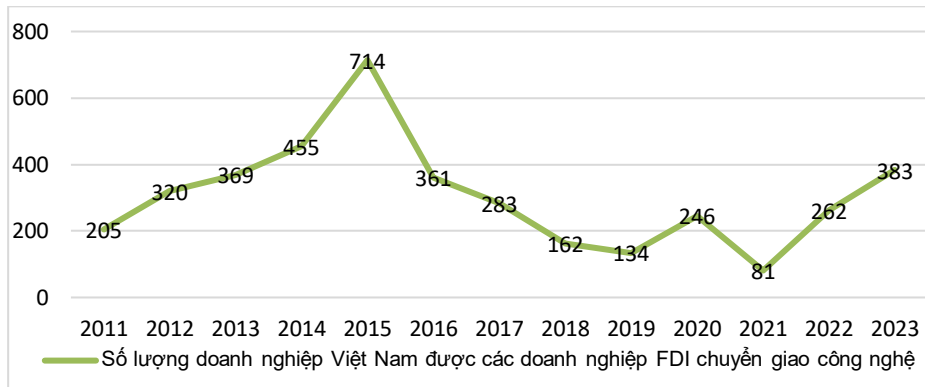
Nguồn: Báo cáo thường niên hoạt động sở hữu trí tuệ (2023)

Hình 1. Số lượng đăng ký sáng chế công nghệ tại Việt Nam từ 2000 – 2023

Trong suốt hai thập kỷ từ năm 2000 đến năm 2023, xét về số lượng đơn đăng ký sáng chế của người Việt Nam có một sự tăng trưởng nhẹ qua các năm, bắt đầu từ 34 đơn vào năm 2000 lên đến 895 đơn vào năm 2022, ước tính 913 đơn vào năm 2023. Xét về khía cạnh tích cực thì đây được xem là một bước phát triển về sáng chế kỹ thuật và công nghệ của Việt Nam dù tốc độ này khá chậm và không đồng đều, đặc biệt là năm 2022 – 2023 lại giảm sút. Đây có thể là một dấu hiệu đáng lưu ý cho các chính sách và hỗ trợ tiếp theo của Việt Nam về việc chú trọng phát triển nguồn lực nội tại theo hướng tự lực tự cường.

Trong khi đó, số lượng đơn đăng ký sáng chế

của người nước ngoài tại lãnh thổ Việt Nam lại cho thấy một bức tranh hoàn toàn khác. Bắt đầu đã là 1.205 đơn vào năm 2000 (gấp 35 lần so với 34 đơn đăng ký sáng chế của người Việt Nam), con số này đã tăng vọt lên 7.812 đơn vào năm 2022 và năm 2023 là 10.937 đơn. Hay nói cách khác, số lượng đơn đăng ký sáng chế từ người nước ngoài luôn vượt trội so với số lượng đơn từ người Việt Nam và tốc độ tăng trưởng cũng cao hơn gấp nhiều lần. Điều này cho thấy, Việt Nam vẫn đang phụ thuộc nhiều vào công nghệ từ người nước ngoài và cũng cho thấy một sự quan tâm mạnh mẽ từ phía các nhà đầu tư nước ngoài sẵn sàng chuyển giao công nghệ và đổi mới công nghệ tại thị trường Việt Nam.



Nguồn: Báo cáo thường niên hoạt động sở hữu trí tuệ (2023)

Hình 2. Số lượng doanh nghiệp Việt Nam được các doanh nghiệp FDI chuyển giao công nghệ từ 2011 – 2023

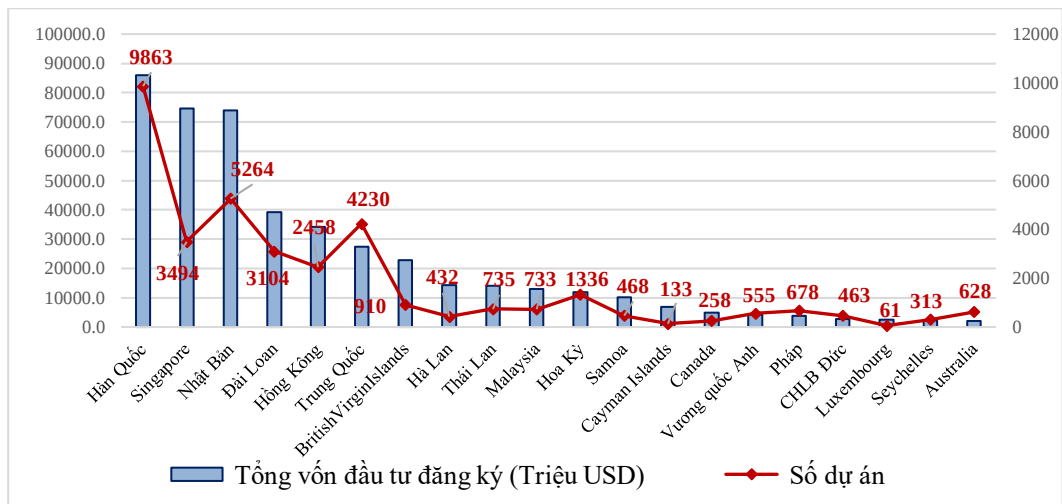
Dữ liệu từ năm 2011 – 2023 cho thấy sự biến động lớn trong số lượng các doanh nghiệp Việt Nam được các doanh nghiệp FDI chuyển giao công nghệ. Năm 2015 đánh dấu số lượng cao nhất với 714 doanh nghiệp Việt Nam được nhận công nghệ chuyển giao, điều này phản ánh một năm thành công trong việc thu hút và triển khai tiếp nhận công nghệ nước ngoài. Nguyên nhân là do Việt Nam năm 2015 đã thực hiện kí kết ban đầu, tạo nên một kì vọng lớn về sự gia tăng đầu tư và thương mại cho Việt Nam trong việc kí kết Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương TPP, mặc dù cuối cùng hiệp định này không được phê duyệt do sự rút lui của Hoa Kỳ vào năm 2017 nhưng vào thời điểm 2015 đã tạo nên một sức hút lớn của Việt Nam trong mắt các nhà đầu tư nước ngoài. Thêm vào đó, năm 2015, Việt Nam thành công gia nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN, thúc đẩy hơn nữa sự hội nhập kinh tế khu vực, do đó đã tạo nên một sự lạc quan và về việc đẩy mạnh tăng cường các mối quan hệ thương mại và đầu tư với các quốc gia trong khu vực. Cuối cùng là tập đoàn Samsung Hàn Quốc mở rộng đầu tư FDI vào hai nhà máy Samsung Electronics Việt Nam tại Bắc Ninh (SEV) và Thái Nguyên (SEVT) cũng vào năm 2015. Việc mở rộng này không chỉ tăng công suất sản xuất, chuyển giao công nghệ mà còn tạo thêm việc làm và tăng cường xuất khẩu cho Việt Nam.

Giai đoạn từ 2016 – 2021 là sự biến động theo hướng giảm, dao động trong khoảng 134 đến 361 doanh nghiệp trong nước nhận chuyển giao công nghệ với điểm thấp nhất là chỉ có 81 doanh nghiệp được nhận công nghệ. Nguyên

nhân của sự sụt giảm này là do Việt Nam liên tục bị rơi vào những tình cảnh kinh tế tiêu cực. Năm 2018 – 2019 là giai đoạn bất ổn kinh tế toàn cầu, bao gồm cả các căng thẳng thương mại giữa các cường quốc kinh tế như Hoa Kỳ và Trung Quốc. Năm 2021 – 2022, sự bùng phát của đại dịch Covid-19, các hạn chế di chuyển quốc tế và sự không chắc chắn kinh tế kéo dài do đại dịch đã ảnh hưởng đến khả năng của các doanh nghiệp FDI trong việc thực hiện các dự án và chuyển giao công nghệ. Năm 2022 – 2023, có một sự phục hồi mạnh mẽ trở lại của chuyển giao công nghệ FDI với 262 doanh nghiệp năm 2022 và 383 doanh nghiệp Việt Nam năm 2023 được tiếp nhận công nghệ từ các quốc gia nước ngoài. Sự phục hồi này không chỉ cho thấy sự hồi phục của nền kinh tế sau đại dịch mà còn phản ánh sự lạc quan của các nhà đầu tư nước ngoài về triển vọng phát triển của Việt Nam, cũng như nỗ lực của Chính phủ trong việc cải thiện môi trường đầu tư và thu hút đầu tư công nghệ.

Từ những con số này, có thể thấy rằng Việt Nam vẫn chưa đạt độ tự chủ cao trong việc chuyển giao công nghệ. Sự phụ thuộc nhiều vào đầu tư nước ngoài đặt ra thách thức cho Việt Nam trong việc tạo ra và sở hữu các công nghệ mới. Để tăng cường khả năng chuyển giao công nghệ, Việt Nam cần đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển công nghệ trong nước, đồng thời thúc đẩy hợp tác và đầu tư từ các chủ thể trong nước.

3.2. Các quốc gia đối tác đầu tư chuyển giao công nghệ FDI



(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư 2024)

Hình 3. Lũy kế các dự án FDI còn hiệu lực tại Việt Nam 2023

Tổng vốn đầu tư của 20 nhà đầu tư FDI tích lũy lớn nhất tại Việt Nam trong giai đoạn 2011 – 2023 là 450.739,52 triệu USD trên 468.917,54 triệu USD (chiếm 96% tổng vốn đầu tư tích lũy FDI của 108 quốc gia và vùng lãnh thổ). Trong đó, Hàn Quốc tiếp tục là quốc gia dẫn đầu với 9.863 dự án và tổng vốn đầu tư đăng ký lên đến 85.865 triệu USD; tiếp theo là Singapore với 3.494 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký lên đến 74.519 triệu USD và Nhật Bản với 5.264 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký lên đến 73.962 triệu USD; kế là Hồng Kông, Đài Loan, Malaysia... Chỉ với 6 quốc gia Châu Á này đã đầu tư tới 348.405,7 triệu USD, chiếm 74,3% tổng FDI đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Tuy nhiên, các quốc gia này lại chủ yếu đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 60,1% tổng vốn đăng ký cấp mới và bất động sản chiếm 28,7% tổng vốn đăng ký cấp mới. Đặc điểm chuyển giao công nghệ của các quốc gia này chủ yếu là tầm trung và tầm thấp, thậm chí có nhiều máy móc lỗi thời, lạc hậu, sử dụng chủ yếu là thâm dụng lao động từ nguồn lao động gia công giá rẻ của Việt Nam. Do đó, tính đổi mới sáng tạo, R&D để nâng tầm phát triển kinh tế Việt Nam là rất thấp.

Còn tình hình thu hút đầu tư FDI từ các quốc gia phát triển phương Tây vào Việt Nam năm 2015 – 2023 lại có những biến động rõ rệt theo chiều hướng giảm. Cụ thể, các quốc gia như Hà Lan, Hoa Kỳ, quần đảo Anh và Anh quốc, Thụy Điển, Đức, Úc, Pháp và Canada là

những quốc gia Phương Tây đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam thì đều cho thấy xu hướng giảm nhẹ trong dòng vốn FDI. Năm 2015, tổng vốn FDI từ các quốc gia phương Tây vào Việt Nam đạt 3.642,9 triệu USD. Tuy nhiên, đến năm 2021, con số này giảm xuống còn 3.197,1 triệu USD, tương đương mức giảm 12%. Đến năm 2022, mức đầu tư tiếp tục giảm mạnh xuống 2.714,66 triệu USD, tương đương mức giảm 39% so với năm 2015. Đặc biệt, năm 2023 chứng kiến mức giảm sâu hơn nữa, chỉ còn 805,8 triệu USD, giảm 12% so với năm trước đó và giảm 78% so với năm 2015, trong đó, quốc gia đứng đầu là Vương quốc Anh với 26.138 tỉ USD (1.342 dự án), Hà Lan với 13.559 tỉ USD (380 dự án), Hoa Kỳ với 10.433,81 tỉ USD (1.155 dự án), Pháp với 3.616,69 tỉ USD (645 dự án), Đức với 2303.04 tỉ USD (420 dự án) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2024). Trong suốt giai đoạn năm 2015 – 2023, tỉ lệ đầu tư trực tiếp nước ngoài chỉ đạt khoảng 15% – 19,5% tổng vốn FDI, điều này phản ánh sự hạn chế trong việc thu hút FDI của Việt Nam từ các quốc gia đã phát triển. Không chỉ hạn chế trong quy mô thu hút FDI mà còn hạn chế cả mức độ hiện đại của công nghệ, bởi vì các lĩnh vực các quốc gia này đầu tư chủ yếu là giáo dục, vận tải, khách sạn, giải trí và nông nghiệp. Đặc điểm của những lĩnh vực này có hàm lượng công nghệ và hệ thống dây chuyền sản xuất hiện đại không được cao và khó có thể đưa Việt Nam phát triển nội lực được sâu và

lâu dài. Chỉ có một số rất ít dự án FDI từ Mỹ, Anh, Bỉ như Jabil Circuit JBL, dự án Sunshine của Universal Alloy, dự án Microsoft, Intel, Foxconn... là có liên quan đến vi mạch, chip, điện tử viễn thông, tuy nhiên lại là công nghệ độc quyền và không có cam kết sẽ chuyển giao công nghệ cho Việt Nam.

Theo báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2023) chỉ khoảng 6% doanh nghiệp FDI tại Việt Nam sử dụng công nghệ tiên tiến từ châu Âu và Mỹ, một tỉ lệ thấp hơn nhiều so với mức 30 – 45% ở Trung Quốc. Hơn 65% doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam sử dụng công nghệ từ năm 2000 – 2005 (hơn 20 năm tuổi), phần lớn là công nghệ trung bình thấp từ các quốc gia có trình độ khoa học và công nghệ trung bình và chỉ có dưới 15% doanh nghiệp FDI áp dụng công nghệ mới phát triển gần đây. Như vậy, sự thiếu hụt trong đầu tư công nghệ cao của cả các quốc gia phương Tây và Châu Á đã dẫn đến việc Việt Nam vẫn bị nhìn nhận như một thị trường “gia công” sản xuất với nguồn lao động đông đảo, giá rẻ, trẻ và sức khỏe, phù hợp cho các công việc lao động tay chân và đơn giản hơn là tiềm năng phát triển như một đất nước hiện đại. Do đó, xét về tương lai, sức hút FDI của Việt Nam theo thời gian sẽ càng giảm đi và dòng vốn sẽ có khuynh hướng chảy về hai quốc gia nhận đầu tư FDI lớn nhất Châu Á và có đặc điểm tương tự Việt Nam chính là Trung Quốc và Ấn Độ. Hướng phát triển công nghệ hiện đại, mang lưới tự động, chuyển giao công nghệ để Việt Nam có sự phát triển nhảy vọt, nâng cao năng suất lao động cấp số nhân, công nghệ tự động, chảy tràn công nghệ sang các doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế, đòi hỏi cần có những chính sách hiệu quả và rõ ràng của Chính phủ để Việt Nam có bước phát triển nhanh chóng và lâu dài.

3.3. Nguyên nhân và thách thức của tình trạng hạn chế chuyển giao công nghệ FDI tại Việt Nam

Sự phức tạp của quy trình chuyển giao công nghệ: Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến khó khăn trong việc kiểm soát quá trình chuyển giao công nghệ là sự phức tạp của quy trình này. Quá trình chuyển giao công nghệ thường bao gồm nhiều giai đoạn, từ việc thỏa thuận về điều khoản hợp đồng đến việc triển khai

và hỗ trợ kỹ thuật sau khi công nghệ đã được chuyển giao. Sự phức tạp này tạo ra nhiều khả năng cho các bên liên quan lợi dụng và thậm chí lạm dụng quá trình này cho mục đích cá nhân. Giai đoạn đầu tiên của quy trình chuyển giao công nghệ thường là việc thỏa thuận về các điều khoản của hợp đồng. Theo báo cáo từ Bộ Khoa học và Công nghệ (2022), chỉ có khoảng 40% doanh nghiệp tại Việt Nam thực sự có một chiến lược rõ ràng và kế hoạch cụ thể để tiếp nhận và áp dụng công nghệ mới từ nước ngoài. Sự phức tạp ở đây xuất phát từ việc đảm bảo rằng cả hai bên đều hiểu và đồng ý với các điều khoản của hợp đồng, đồng thời phải xác định rõ trách nhiệm và cam kết của mỗi bên.

Sau khi các điều khoản hợp đồng được thảo luận và thống nhất, giai đoạn tiếp theo là việc triển khai công nghệ. Tại đây, công nghệ cần phải được chuyển giao một cách cụ thể và chi tiết từ bên cung cấp sang bên nhận. Theo tổ chức Deloitte (2023), chỉ có khoảng 25% doanh nghiệp tại Việt Nam đạt được kì vọng trong việc triển khai công nghệ mới. Quá trình này thường bao gồm việc cung cấp tài liệu hướng dẫn, đào tạo nhân viên, cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và giải đáp các thắc mắc về công nghệ. Sự phức tạp ở giai đoạn này nằm ở việc đảm bảo rằng công nghệ được chuyển giao một cách đầy đủ và hiệu quả, đồng thời cả hai bên đều phải đảm bảo sự hỗ trợ và hợp tác tốt để đạt được mục tiêu chung.

Giai đoạn tiếp theo của quy trình là việc hỗ trợ kỹ thuật sau khi công nghệ đã được chuyển giao. Trong giai đoạn này, bên nhận công nghệ phải có khả năng áp dụng công nghệ vào thực tiễn sản xuất và kinh doanh của mình. Đồng thời, bên cung cấp cũng phải tiếp tục cung cấp sự hỗ trợ kỹ thuật và giải đáp các vấn đề phát sinh trong quá trình sử dụng công nghệ. Theo tổ chức Deloitte (2023), chỉ có khoảng 30% doanh nghiệp tại Việt Nam nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật đầy đủ sau khi chuyển giao công nghệ. Sự phức tạp ở đây nằm ở việc đảm bảo rằng công nghệ được áp dụng một cách hiệu quả và không gây ra rủi ro cho doanh nghiệp tiếp nhận công nghệ.

Tóm lại, sự phức tạp của quy trình chuyển giao công nghệ không chỉ đến từ tính đa dạng và phong phú của các hoạt động mà còn từ sự cần thiết phải đảm bảo tính đầy đủ và hiệu quả của quá trình này. Điều này đòi hỏi sự hợp tác

chặt chẽ và quản lý tổ chức kỹ lưỡng từ cả hai bên liên quan.

Sự thiếu hụt trong hệ thống kiểm soát và giám sát: Một vấn đề quan trọng khác đó là sự thiếu hụt trong hệ thống kiểm soát và giám sát từ phía cơ quan quản lý và giám sát của Việt Nam. Theo báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ (2023), chỉ có khoảng 30% các doanh nghiệp tại Việt Nam báo cáo rằng họ đã chịu sự giám sát và kiểm soát chặt chẽ từ cơ quan quản lý. Sự thiếu hụt này tạo ra lỗ hổng lớn cho việc thực hiện các quy định và chính sách liên quan đến chuyển giao công nghệ. Hệ quả trực tiếp của sự thiếu hụt trong hệ thống kiểm soát và giám sát là sự gia tăng của các vấn đề và tranh chấp trong quá trình chuyển giao công nghệ. Các doanh nghiệp có thể tìm cách tránh hoặc làm lợi dụng sự thiếu rõ ràng này để thực hiện các hành vi rủi ro đạo đức hoặc không phù hợp, gây ra những tổn thất lớn cho cả hai bên tham gia. Đối với cơ quan quản lý và giám sát, sự thiếu hụt này cũng là một thách thức lớn, họ cần phải nâng cao năng lực và hiệu suất của mình trong việc giám sát và kiểm soát các hoạt động chuyển giao công nghệ, đồng thời tạo ra các cơ chế và chính sách thích hợp để đảm bảo tính minh bạch và công bằng trong quá trình này.

Sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao trên mọi phương diện: Nhân sự trong lĩnh vực công nghệ R&D, các nhà quản lý giỏi có thể tiếp thu được công nghệ chuyển giao từ nước ngoài đến cả nguồn lao động, nhân công đủ trình độ, tay nghề để làm lực lượng chính trong hệ thống sản xuất đều rơi vào tình trạng thiếu hụt khan hiếm. Cụ thể:

(i) *Thiếu hụt nhân lực tài năng và năng lực trong lĩnh vực công nghệ:* Theo báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ (2023), chỉ có khoảng 20% cán bộ và nhân viên trong lĩnh vực công nghệ tại Việt Nam có trình độ và kỹ năng đủ để tiếp nhận và sử dụng công nghệ mới. Dữ liệu này thể hiện một sự thiếu hụt nghiêm trọng về tài năng và năng lực trong lĩnh vực công nghệ tại Việt Nam. Sự thiếu hụt này gây ra nhiều rủi ro và thách thức trong việc triển khai và quản lý công nghệ mới, do đó làm giảm hiệu quả của quá trình chuyển giao. Theo dữ liệu World Bank (2024), chỉ tiêu của Việt Nam cho R&D

chỉ chiếm khoảng 0,53% GDP, thấp hơn đáng kể so với mức trung bình toàn cầu khoảng 2,23% GDP. Hơn nữa, sự phân bổ nguồn lực cho R&D còn khá phân tán, điều này cũng một phần phản ánh sự thiếu ưu tiên từ chiến lược và cơ chế quản lý hiệu quả của Nhà nước. Mặc dù nguồn lực đầu vào còn hạn chế, Việt Nam lại cho thấy những tín hiệu tích cực về đầu ra của hoạt động này. Theo Chỉ số Đổi mới Sáng tạo toàn cầu năm 2021 do Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới công bố, Việt Nam đạt thứ hạng cao trong các chỉ số về đăng ký thương hiệu và kiểu dáng công nghiệp, xếp hạng lần lượt là 20 và 43 (Cục Sở hữu trí tuệ, 2021). Tuy nhiên, thứ hạng đăng ký sáng chế theo xuất xứ của Việt Nam lại khá thấp, chỉ ở vị trí 65, cho thấy một khoảng cách lớn giữa năng lực sáng tạo và khả năng nghiên cứu độc lập cần được cải thiện (Cục Sở hữu trí tuệ, 2023).

(ii) *Sự thiếu hụt các nhà quản lý giỏi từ các doanh nghiệp trong nước tiếp nhận công nghệ FDI:* Theo nghiên cứu của Đặng Thị Hương (2018), 88,8% các nhà quản trị SMEs tại Việt Nam cho thấy họ sẵn sàng lắng nghe, trao đổi và học hỏi kiến thức cũng như kỹ năng quản trị từ các doanh nghiệp FDI. Sự trân trọng và lòng biết ơn đối với những bên chuyển giao cũng được thể hiện rõ với 82,2% cho công nghệ FDI được chuyển giao. Tuy nhiên, chỉ có 66,7% trong số các nhà quản lý thể hiện sự tin tưởng và trung thành với công việc và doanh nghiệp mà họ đang làm việc. Điều này phản ánh một thực tế là sự gắn bó lâu dài với công việc còn thấp, nhiều nhà quản trị thường xuyên thay đổi công việc để tìm kiếm môi trường phù hợp hơn và trả công xứng đáng hơn. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho thấy các chủ đầu tư FDI đánh giá cao một số năng lực của các nhà quản trị SMEs tại Việt Nam bao gồm năng lực hoạch định và điều hành (77,8% đồng ý), năng lực nhận thức toàn cầu (75,6% đồng ý) và năng lực tự quản (71% đồng ý). Những năng lực này được coi là phù hợp để nhận chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản trị hiệu quả từ các nhà đầu tư nước ngoài. Mặc dù có những đánh giá tích cực, một số năng lực của các nhà quản trị SMEs vẫn được đánh giá là còn hạn chế, ảnh hưởng đến hiệu quả chuyển giao kỹ năng quản trị. Cụ thể, năng lực hành động chiến lược chỉ nhận được sự

đồng ý của 66,7% các nhà đầu tư, trong khi năng lực làm việc nhóm (57,7% đồng ý) và năng lực truyền thông (53,3% đồng ý) còn cần được cải thiện. Từ vấn đề trên, có thể thấy, các doanh nghiệp Việt Nam chưa có một cơ chế giữ chân người quản lý hiệu quả, Chính phủ cũng như chính quyền địa phương chưa có cơ chế chính sách đặc biệt cho các doanh nghiệp Việt Nam nhằm thuyết phục họ kí kết hợp đồng chuyển giao công nghệ với các chủ đầu tư nước ngoài, cũng như cơ chế khen thưởng cho các nhà quản lý, chủ doanh nghiệp đứng đầu đã đàm phán thành công các dự án nhận được công nghệ chuyển giao cụ thể.

(iii) *Tình trạng thiếu hụt lao động có kỹ năng trong lĩnh vực công nghệ cao của các doanh nghiệp nhận đầu tư nước ngoài*: Lực lượng lao động sản xuất chính, đặc biệt là nhân công trong các dây chuyền hiện đại, đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và nâng cao năng suất cũng như chất lượng sản phẩm. Trong bối cảnh công nghiệp 4.0, các doanh nghiệp cần một đội ngũ lao động không chỉ có kỹ năng thực hành mà còn có khả năng vận hành và tương tác với các công nghệ tiên tiến như robot tự động, trí tuệ nhân tạo và các hệ thống quản lý thông minh. Việc thiếu hụt lao động có kỹ năng cao khiến cho các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tối ưu hóa quy trình sản xuất và triển khai các công nghệ mới, dẫn đến việc giảm hiệu quả và sức cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Hiện nay, chỉ có khoảng 15% lao động tại Việt Nam được đào tạo với kỹ năng và kiến thức cần thiết để làm việc trong các ngành công nghệ mới. Sự thiếu hụt tài năng và năng lực không chỉ là một thách thức cho việc chuyển giao công nghệ mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển toàn diện của đất nước (Bộ Khoa học Công nghệ, 2022).

Cuối cùng, vai trò của FDI trong phát triển công nghệ tại Việt Nam không tương xứng với kì vọng là do các nhà đầu tư nước ngoài chọn Việt Nam dựa trên lợi ích của họ, không phải dựa trên yêu cầu của quốc gia chủ nhà. Điều này dẫn đến việc các doanh nghiệp FDI ưu tiên sử dụng công nghệ hiện có hơn là thiết lập công nghệ mới, thậm chí đơn giản là chủ doanh nghiệp FDI muốn khấu hao hết và thải bỏ dây chuyền sản xuất gây ô nhiễm, lỗi thời ở nước ngoài. Hoạt động R&D và chuyển giao công

nghệ của các doanh nghiệp FDI thường diễn ra ở quy mô nhỏ nhằm cải thiện công nghệ của họ cho phù hợp và thích nghi với điều kiện địa phương. Ngoài ra, khả năng của cả chính quyền địa phương và trung ương trong việc đánh giá và lựa chọn công nghệ của các doanh nghiệp FDI còn yếu. Kết quả là phần lớn các dự án FDI đã sử dụng công nghệ do các nhà đầu tư nước ngoài đề xuất, không phải bởi phía Việt Nam. Hơn nữa, những khoảng cách lớn về chuyên môn, kỹ năng quản lý và các điểm yếu trong cơ sở hạ tầng kinh tế, vật chất cũng dẫn đến hạn chế trong việc tiếp cận, áp dụng, triển khai công nghệ và chuyển giao công nghệ trong các dự án FDI tại Việt Nam.

3.4. Đề xuất một số giải pháp tăng cường khả năng thu hút chuyển giao công nghệ FDI

Việc phát triển nguồn lực nội tại và giảm bớt sự phụ thuộc vào công nghệ từ nước ngoài là một nhiệm vụ cấp bách đối với Việt Nam. Điều này đòi hỏi sự đầu tư mạnh mẽ vào R&D, cải thiện hệ thống giáo dục và đào tạo, xây dựng một hệ thống chính sách hỗ trợ đổi mới sáng tạo và thúc đẩy hợp tác quốc tế. Chỉ khi thực hiện đồng bộ các giải pháp này, Việt Nam mới có thể đạt được sự tự chủ cao trong việc phát triển và chuyển giao công nghệ, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển bền vững và toàn diện. Cụ thể:

Thứ nhất, về vấn đề Việt Nam còn khá lệ thuộc vào công nghệ nước ngoài, Chính phủ cần thực hiện các chính sách hỗ trợ mạnh mẽ từ nhà nước để thúc đẩy việc đăng kí, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và tăng cường đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu, phát triển nội địa. Việc này không chỉ khuyến khích sự sáng tạo, phát triển các công nghệ mới từ chính các doanh nghiệp và cá nhân trong nước mà còn bảo vệ thành quả nghiên cứu của họ trước sự cạnh tranh không lành mạnh. Đồng thời, việc cải thiện các quy định pháp luật liên quan đến chuyển giao công nghệ và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ sẽ tạo ra một môi trường kinh doanh minh bạch và thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư.

Thứ hai, về vấn đề sự thiếu hụt trong hệ thống kiểm soát và giám sát, các cơ quan quản lý cần xây dựng và triển khai các quy trình kiểm soát và giám sát chặt chẽ hơn đối với các hoạt

động chuyển giao công nghệ. Điều này có thể bao gồm việc tăng cường kiểm tra định kỳ, thiết lập các cơ chế phản hồi từ doanh nghiệp và sử dụng công nghệ thông tin để giám sát hiệu quả hơn. Ngoài ra, các chính sách và quy định về chuyển giao công nghệ cần được xây dựng rõ ràng và minh bạch, quy định rõ ràng về trách nhiệm và quyền lợi của các bên trong quá trình chuyển giao công nghệ để các bên dễ dàng nghiêm túc trong việc tuân thủ theo hợp đồng và theo pháp luật của Việt Nam.

Thứ ba, về vấn đề chuyển giao công nghệ tại Việt Nam từ các quốc gia châu Á, các công nghệ chủ yếu là tầm trung và thấp, với nhiều máy móc lỗi thời, lạc hậu; cùng với đó, việc thâm dụng lao động giá rẻ và khả năng thu hút công nghệ FDI từ các quốc gia thì lại quá ít, chưa tới 6%, dẫn đến làm giảm tính đổi mới sáng tạo và hoạt động R&D, khiến sự phát triển kinh tế của Việt Nam không đạt được những tiến bộ đáng kể. Chính phủ cần có chiến lược đặc biệt thu hút đầu tư từ các nước phương Tây trong các lĩnh vực công nghệ cao. Điều này có thể thực hiện thông qua việc cải thiện môi trường đầu tư, đảm bảo tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư. Ngoài ra, Việt Nam cần chọn lọc công nghệ từ các dự án FDI châu Á, chỉ nên tiếp nhận những công nghệ hiện đại, có tính đổi mới cao và loại bỏ những công nghệ lỗi thời, lạc hậu; tăng cường đầu tư vào R&D nội địa thông qua việc hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp và viện nghiên cứu, đồng thời khuyến khích hợp tác giữa các doanh nghiệp trong nước và quốc tế để nâng cao khả năng nghiên cứu và phát triển công nghệ.

Thứ tư, về vấn đề nguồn nhân lực chất lượng cao tại Việt Nam, đây là một vấn đề cấp bách do hiện nay đang khan hiếm, thiếu hụt nhân sự trong lĩnh vực công nghệ R&D, các nhà quản lý giỏi có khả năng tiếp thu công nghệ chuyển giao từ nước ngoài, đến lực lượng lao động và nhân công có trình độ tay nghề cao. Do đó, Chính phủ cần tiến hành đồng bộ các cơ chế đào tạo và quản lý nguồn nhân lực. Cụ thể: (i) Cần tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý và giám sát thông qua việc cung cấp đào tạo và tài nguyên cần thiết, điều này giúp nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ quản lý và giám sát, đồng thời áp dụng các công nghệ hiện đại vào quá trình theo dõi và kiểm

tra quá trình chuyển giao công nghệ; (ii) Cơ chế nâng cao chất lượng và số lượng kỹ sư và chuyên gia trong lĩnh vực công nghệ: việc đầu tư vào giáo dục và đào tạo chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ là vô cùng cần thiết để phát triển nguồn nhân lực tài năng, các chương trình đào tạo và giáo dục cần được nâng cấp để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động, đặc biệt trong các ngành công nghệ cao; (iii) Cần thiết lập các chương trình hỗ trợ tài chính, kỹ thuật và đào tạo nhân lực cho doanh nghiệp trong nước nhằm giúp họ tiếp cận và áp dụng công nghệ mới một cách hiệu quả, xây dựng cơ chế khuyến khích hợp tác giữa các doanh nghiệp trong nước và các đối tác nước ngoài, đồng thời giảm bớt các rào cản hành chính; (iv) Các trường đại học, cao đẳng, các trường dạy nghề là nơi sản xuất ra lực lượng lao động chính của quá trình sản xuất công nghệ, do đó, cần xây dựng cơ chế khuyến khích hợp tác với các viện nghiên cứu và trường đại học để cập nhật và áp dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ. Thêm vào đó, cần có học bổng, khen thưởng, hợp tác giao lưu với các tổ chức quốc tế và doanh nghiệp nước ngoài trong việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, thúc đẩy hợp tác với các quốc gia có nền công nghệ tiên tiến giúp Việt Nam tiếp cận các kiến thức và kỹ năng mới nhất. Điều này bao gồm việc tham gia các dự án nghiên cứu quốc tế, trao đổi nhân lực và hợp tác trong các chương trình đào tạo. Sự hợp tác chặt chẽ giữa các doanh nghiệp và các tổ chức nghiên cứu giúp tăng cường khả năng tiếp nhận và áp dụng công nghệ mới.

4. KẾT LUẬN

Chuyển giao công nghệ từ các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực công nghệ và phát triển kinh tế của Việt Nam, vừa là sự tiến bộ vượt bậc, vừa là thúc đẩy phát triển bền vững và lâu dài. Tuy nhiên, việc phụ thuộc nhiều vào công nghệ nước ngoài đã tạo ra những hạn chế như khả năng tự chủ công nghệ thấp và sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao. Điều này đặt ra yêu cầu cấp bách về việc phát triển nguồn lực nội tại và cải thiện hệ thống giáo dục, đào tạo. Để khắc phục những nhược điểm này, Việt Nam

cần triển khai các giải pháp như đầu tư mạnh mẽ vào nghiên cứu và phát triển, xây dựng chính sách hỗ trợ đổi mới sáng tạo và tăng cường hợp tác quốc tế. Chính phủ cần thiết lập các chương trình hỗ trợ tài chính, kỹ thuật và đào tạo cho doanh nghiệp trong nước nhằm nâng cao khả năng tiếp cận, áp dụng công nghệ mới. Bên cạnh đó, việc khuyến khích hợp tác giữa doanh nghiệp và các tổ chức nghiên cứu có vai trò quan trọng trong việc nâng cao khả năng tiếp nhận và áp dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ tại Việt Nam. Cách này không chỉ giúp doanh nghiệp nội địa nâng cao năng lực cạnh tranh và đổi mới sáng tạo mà còn thu hút các chủ đầu tư nước ngoài, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ cao. Việc thúc đẩy hợp tác này cũng có thể tác động ngược lại lên quá trình chuyển giao công nghệ từ các dự án FDI, tạo ra một sức hút mới và nâng cao sự hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Điều này có thể dẫn đến việc gia tăng các dự án cam kết chuyển giao công nghệ, cải thiện khả năng cạnh tranh của Việt Nam trong mắt các nhà đầu tư quốc tế, đồng thời đóng góp vào sự phát triển bền vững và toàn diện của nền kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anetor, F. O. (2020). The impact of foreign direct investment (FDI) on economic growth in Nigeria. *Journal of Economic Studies*, 47(2), 230–251.
- Blomström, M., & Persson, H. (1983). Foreign investment and spillover efficiency in an underdeveloped economy: Evidence from the Mexican manufacturing industry. *World Development*, 11(6), 493–501.
- Bodman, P. M., & Le, H. T. (2013). The impact of FDI technology spillovers and R&D on the productivity of manufacturing firms in Vietnam. *Journal of Business Research*, 66(12), 2308–2318.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2024). *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2023*. Truy cập ngày 15/06/2024, từ <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/f3cb5873-74b1-4a47-a57c-a491e0be4051/NewsID/00689952-458e-417a-bf12-896d853e1276>
- Bộ Khoa học và Công nghệ. (2022). *Tổng quan kết quả thực hiện chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011–2020 và những vấn đề đặt ra trong giai đoạn tới*. Truy cập ngày 15/06/2024, từ <https://khcncongthuong.vn/tin-tuc/t16793/tong-quan-ket-qua-thuc-hien-chien-luoc-phat-trien-khoa-hoc-va-cong-nghe-giai-doan-2011-2020-va-nhung-van-de-dat-ra-trong-giai-doan-toi.html>
- Bộ Khoa học và Công nghệ. (2023). *Hoạt động nghiên cứu và phát triển ở doanh nghiệp Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*. Truy cập ngày 15/06/2024, từ <http://www.most.gov.vn/vn/Pages/chitie ttin.aspx?IDNews=20723&tieuide=nghe n-cuu-phat-trien-trong-doanh-nghiep--thuc-trang-tai-viet-nam.aspx>
- Branstetter, L. (2006). Is foreign direct investment a channel of knowledge spillovers? Evidence from Japan's FDI in the United States. *Journal of International Economics*, 68(2), 325–344.
- Chung, W. (2001). Identifying technology transfer in foreign direct investment: Influence of industry conditions and investing firm motives. *Journal of International Business Studies*, 32, 211–229.
- Cục Sở hữu trí tuệ. (2021). *Cập nhật về Chỉ số Đổi mới sáng tạo Toàn cầu (GII) của Việt Nam đến 2021*. Truy cập ngày 15/06/2024, từ https://www.ipvietnam.gov.vn/wipo-tisc/-/asset_publisher/cJxYn3niVhqq/content/cap-nhat-ve-chi-so-oi-moi-sang-tao-toan-cau-gii-cua-viet-nam-en-2021?inheritRedirect=false
- Cục Sở hữu trí tuệ. (2023). *Báo cáo thường niên hoạt động sở hữu trí tuệ*. Truy cập ngày 15/06/2024, từ <https://ipvietnam.gov.vn/bao-cao-hang-nam>
- Deloitte. (2024). *Triển khai công nghệ tại Việt Nam: Những thách thức và cơ hội*. Truy cập ngày 15/06/2024, từ <https://www2.deloitte.com/content/dam/Deloitte/vn/Documents/technology-media-telecommunications/vn-tmt-predictions-2024-vi.pdf>

- Đăng Thị Hương. (2018). Các yếu tố tác động đến chuyển giao kỹ năng quản trị từ doanh nghiệp FDI vào doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, 34(1), 51–58.
- Duan, Y., & Jiang, X. (2021). Pollution haven or pollution halo? A re-evaluation on the role of multinational enterprises in global CO2 emissions. *Energy Economics*, 97 (4), DOI:10.1016/j.eneco.2021.105181
- Hà Thị Minh Thu. (2022). Một số giải pháp thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước tại Việt Nam. *Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương*, 606, 10–12.
- Jordaan, J. A. (2017). The impact of foreign direct investment on economic growth in South Africa: An empirical study. *Journal of African Business*, 18(3), 367–384.
- Kastratović, K. (2020). The impact of foreign direct investment on economic growth: Evidence from Serbia. *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*, 33(1), 3170–3185.
- Kokko, A. (1994). Technology, market characteristics, and spillovers. *Journal of Development Economics*, 43(2), 279–293
- Lê Mạnh Hùng & Vũ Thị Yến. (2022). Đánh giá tác động lan tỏa của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới năng suất của các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Thương mại*, 165, 3–13.
- Li, X., et al. (2021). Does foreign direct investment promote economic growth? New evidence from developing economies. *Emerging Markets Finance and Trade*, 57(2), 297–315.
- Nguyễn Thị Mai Hương. (2021). Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào ngành nông nghiệp Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, 3, 147–156.
- Ojeka, S. A. (2023). The role of foreign direct investment in economic development: Evidence from Sub-Saharan African countries. *Journal of African Trade*, 18(4), 532–548.
- Ostry, J. D., et al. (2023). The impact of foreign direct investment on growth: Evidence from emerging markets. *World Development*, 112, 109–123.
- Quốc hội. (2017). *Lệnh số 07/2017/QH14 ngày 19/06/2017 về Chuyển giao công nghệ*.
- Ridzuan, A. R., Ismail, N. W., & Zohdi, N. M. (2018). The impact of foreign direct investment on economic growth: Evidence from Malaysia. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 8(2), 25–30.
- Sharma, B., & Gani, A. (2004). The effects of foreign direct investment on human development. *Global Economy Journal*, 4(2), 1–18.
- Sjöholm, F. (2002). The challenge of combining FDI and regional development in Indonesia. *Journal of Contemporary Asia*, 32(3), 381–393.
- Solow, R. M. (1956). A contribution to the theory of economic growth. *Quarterly Journal of Economics*, 70(1), 65–94.
- Swenson, D. L. (2004). Foreign investment and the mediation of trade flows. *Review of International Economics*, 12(4), 609–629.
- Vujanović, T. (2022). The impact of foreign direct investment on economic growth: The case of Western Balkans. *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*, 35(1), 3000–3015.
- Wanjala, B. M. (2021). The role of foreign direct investment in infrastructure development: Evidence from developing countries. *Journal of Economic Development*, 26(2), 45–58.
- Weimin, Z., Chishti, M. Z., Rehman, A., & Ahmad, M. (2021). A pathway toward future sustainability: Assessing the influence of innovation shocks on CO2 emissions in developing economies. *Environment, Development and Sustainability*, DOI: 10.1007/s10668-021-01634-3.
- World Bank. (2024). *Đẩy mạnh khởi nghiệp đổi mới sáng tạo*. Truy cập ngày 15/06/2024, từ <https://documents1.worldbank.org/curated/en/099448304222426855/pdf/IDU15033e0a81a75f143501911d1dcc883a36364.pdf>